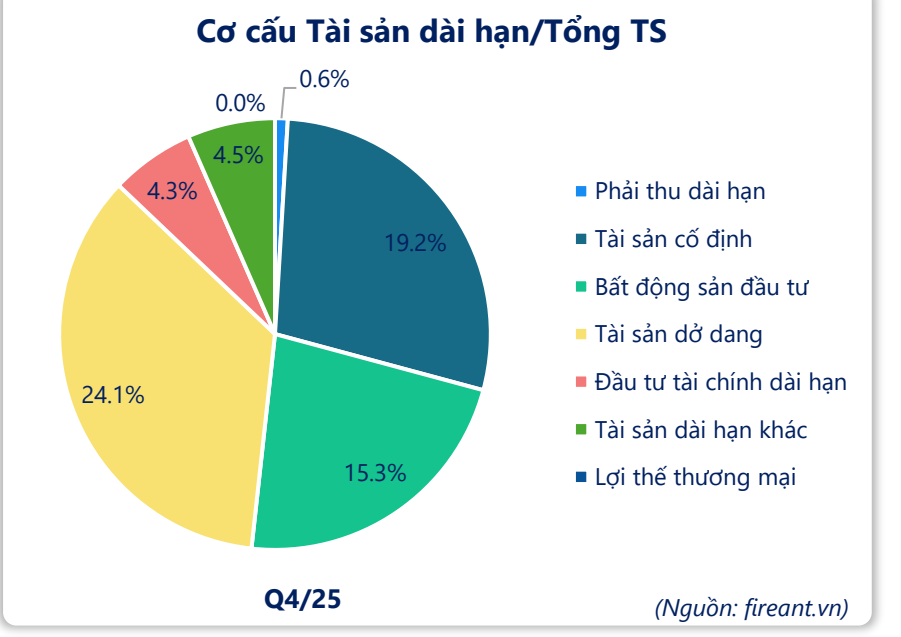
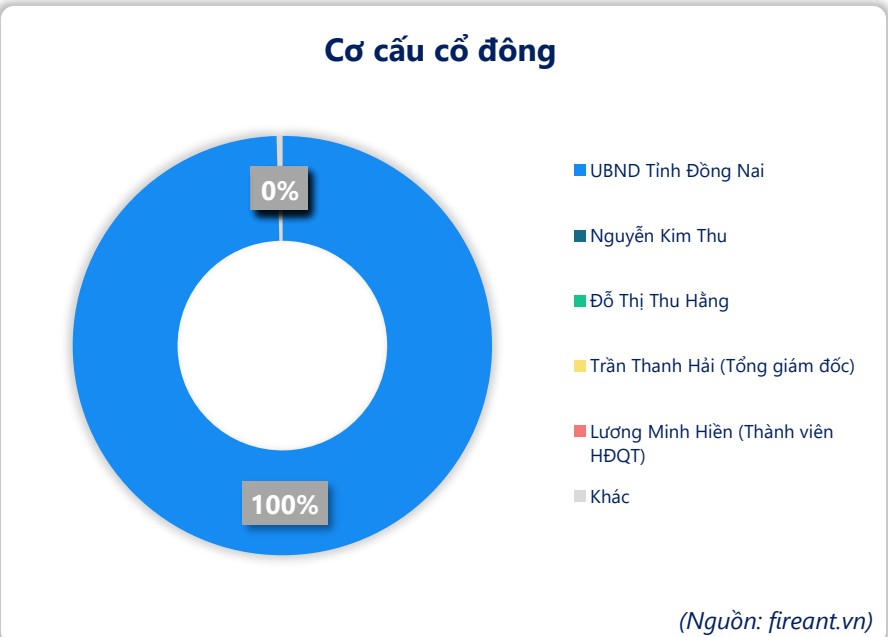
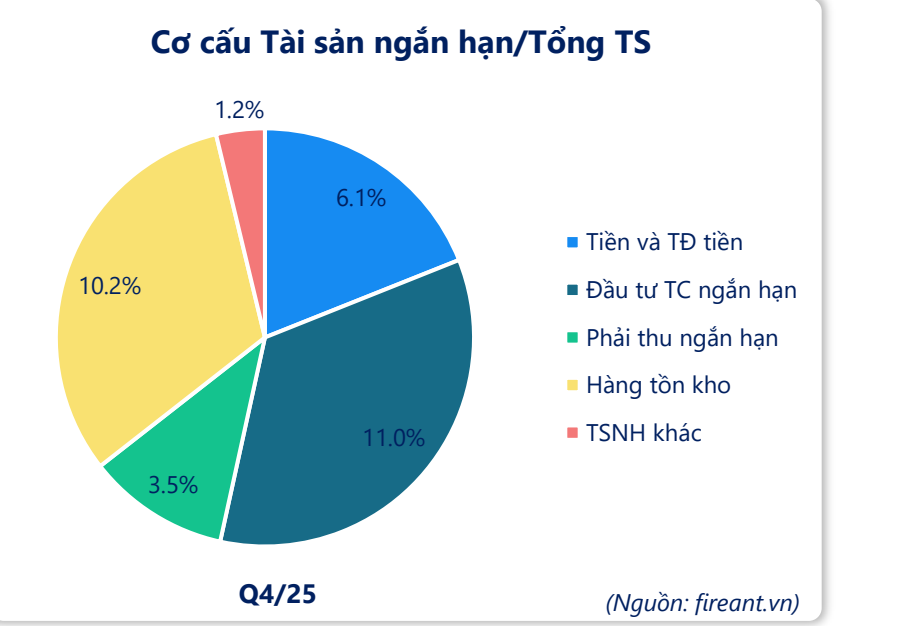
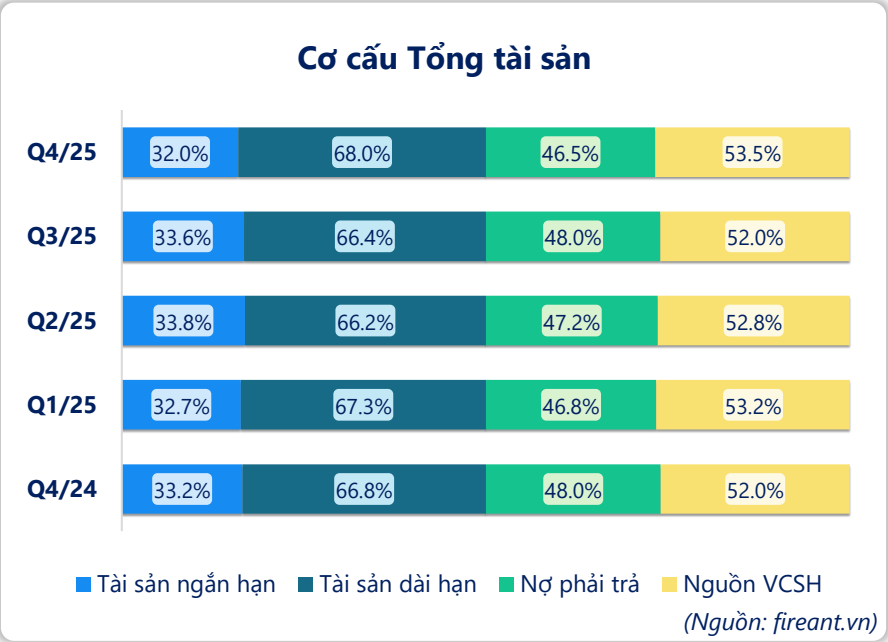
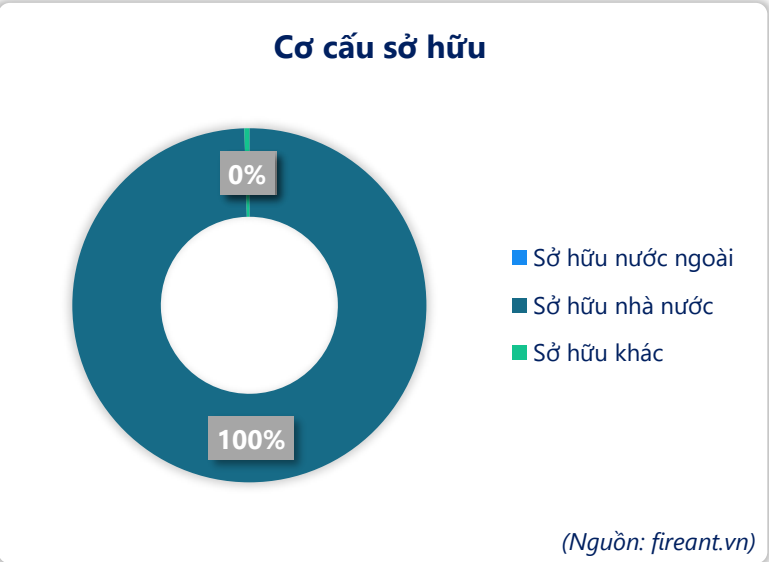
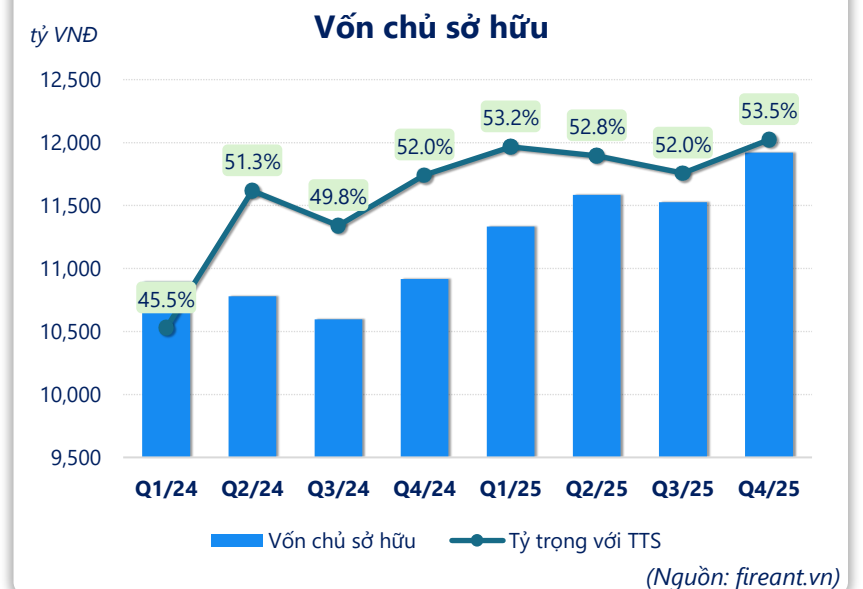
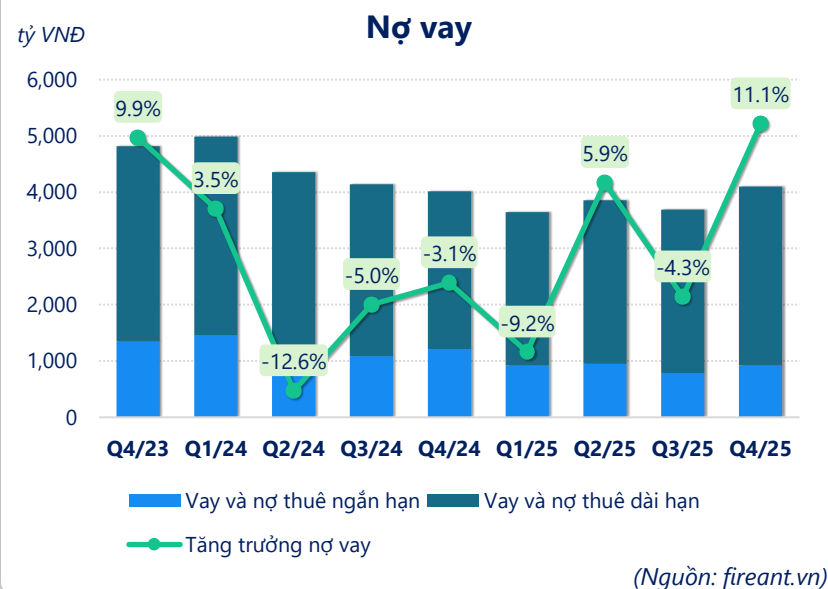
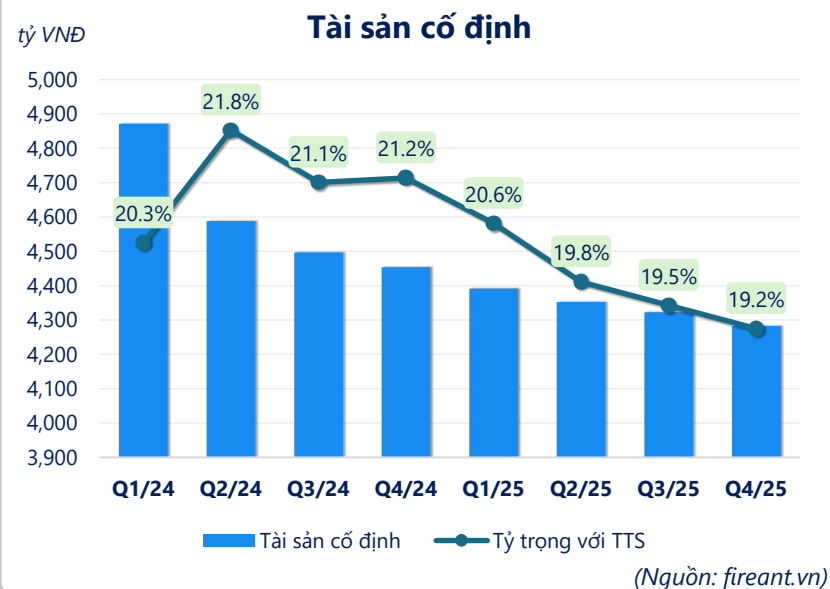
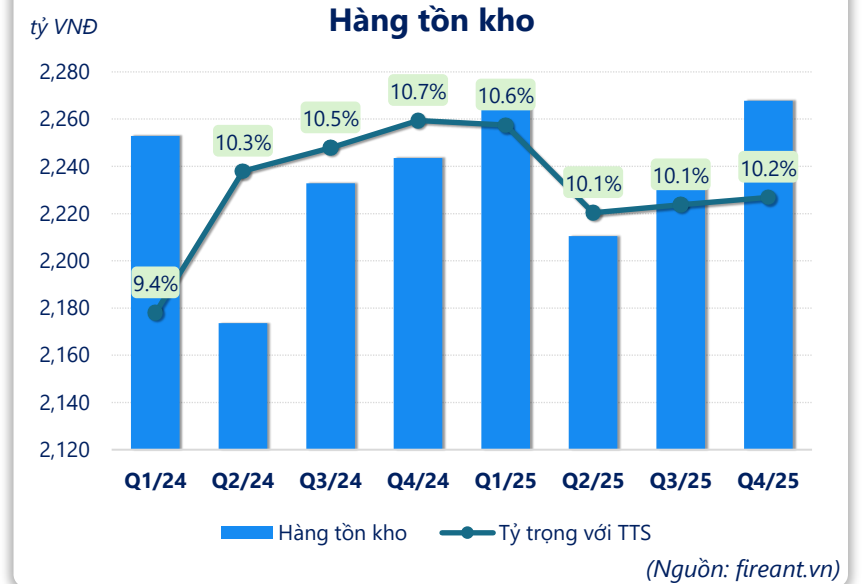
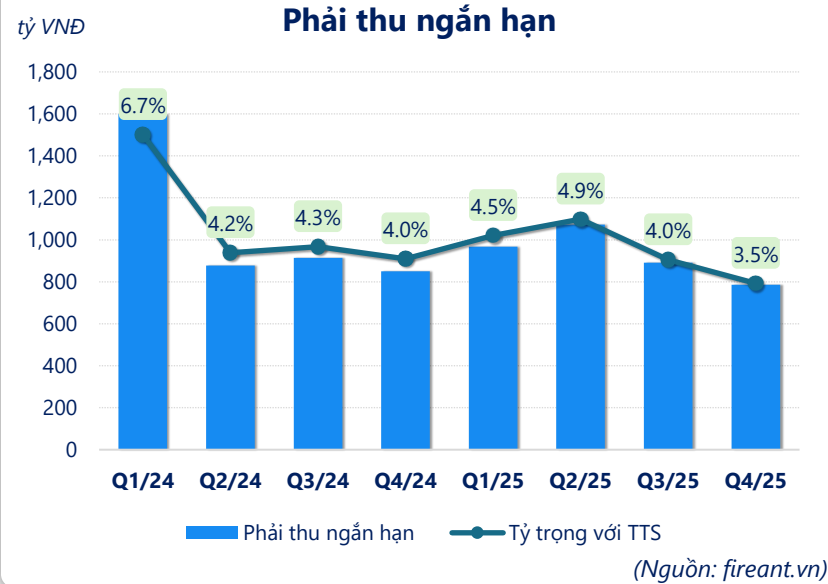
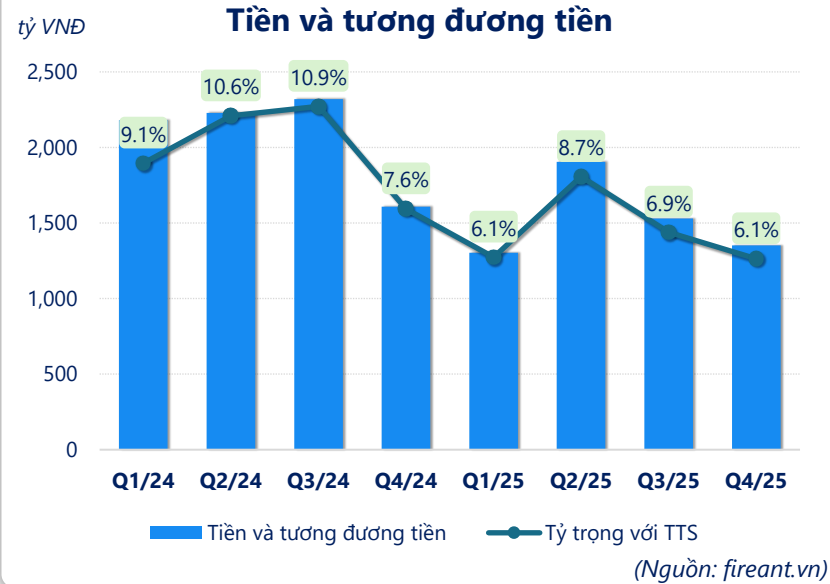
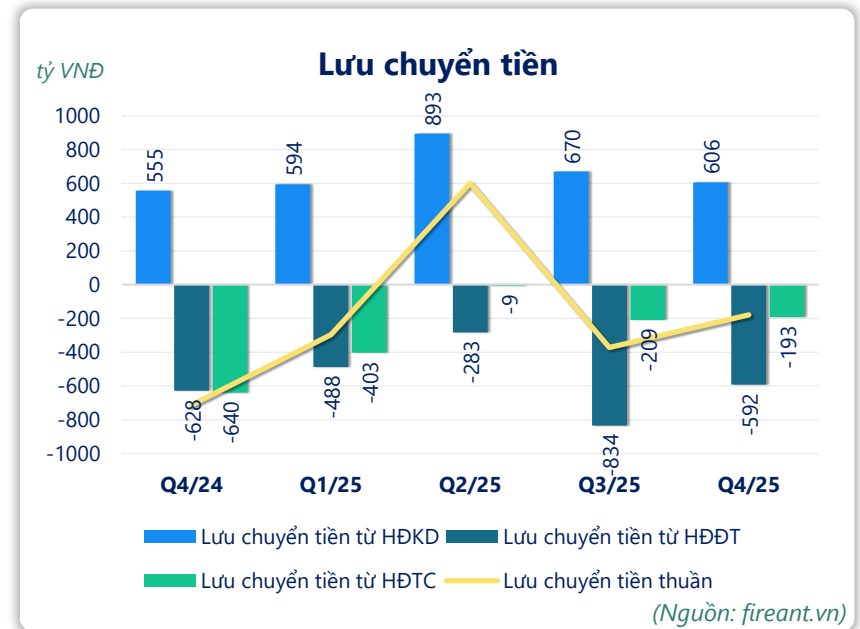
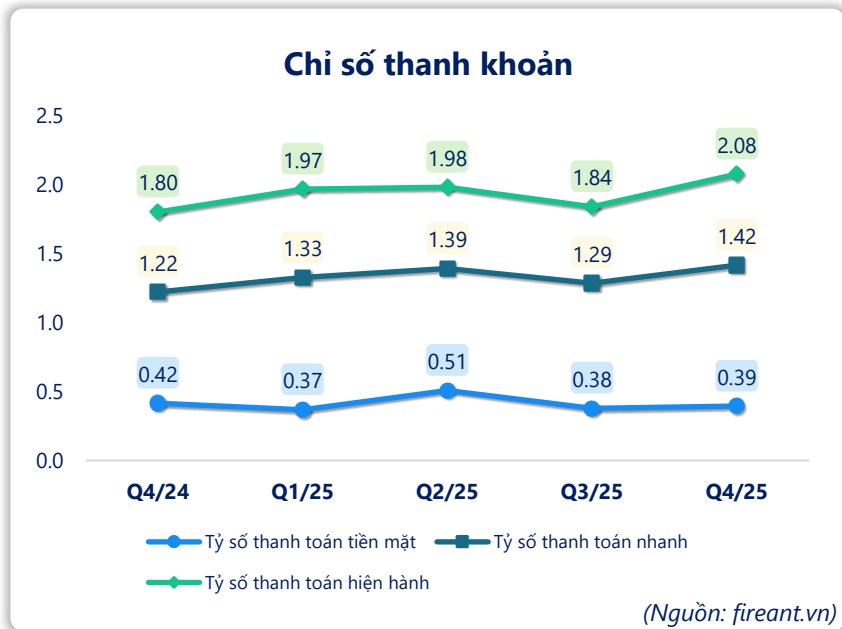
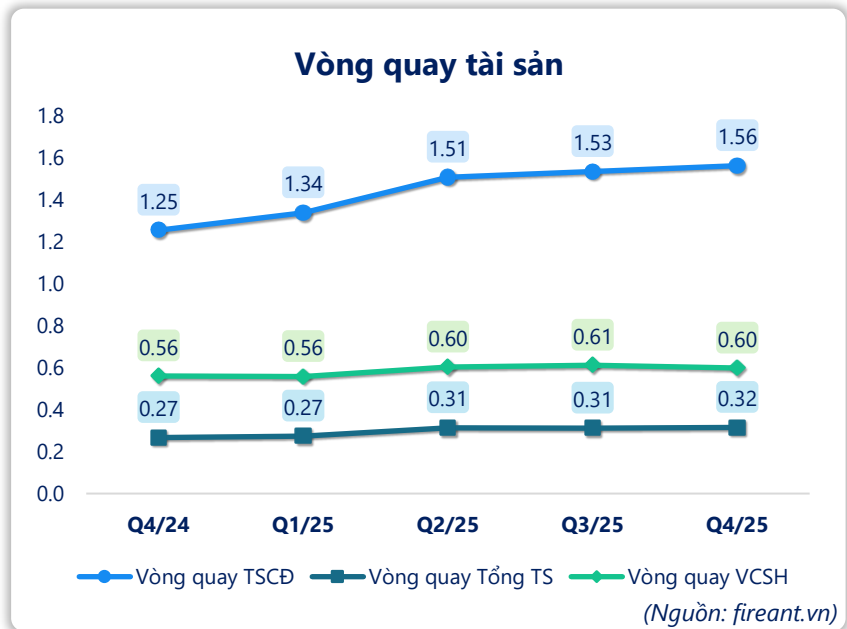
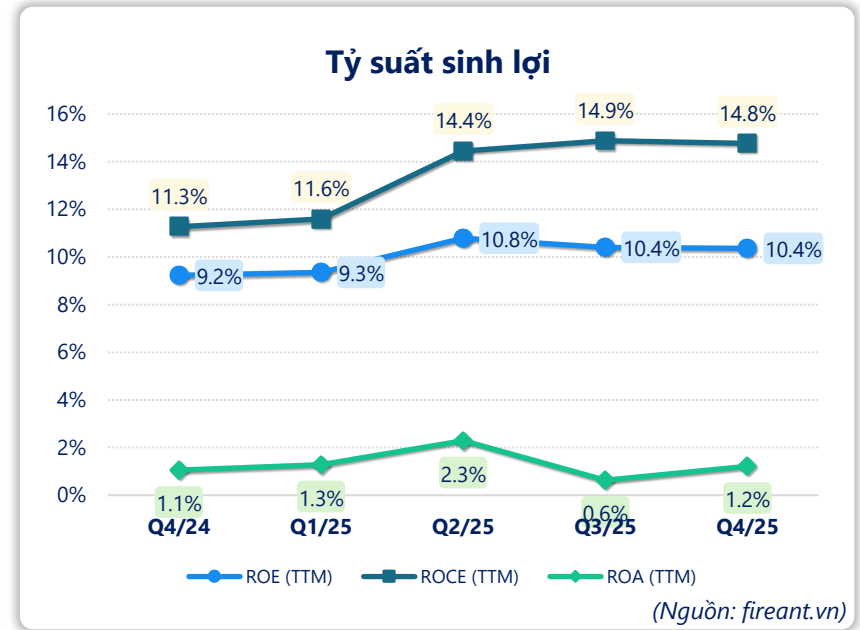
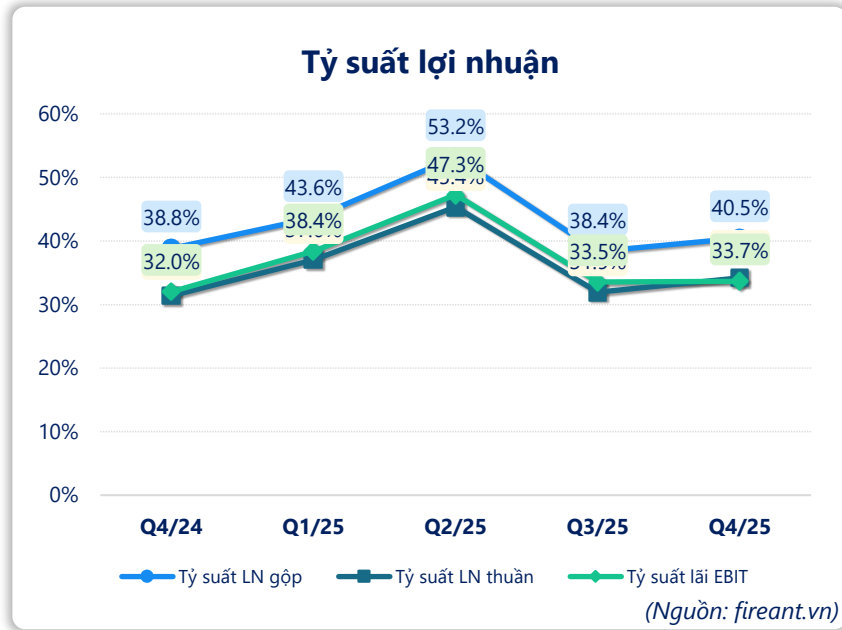
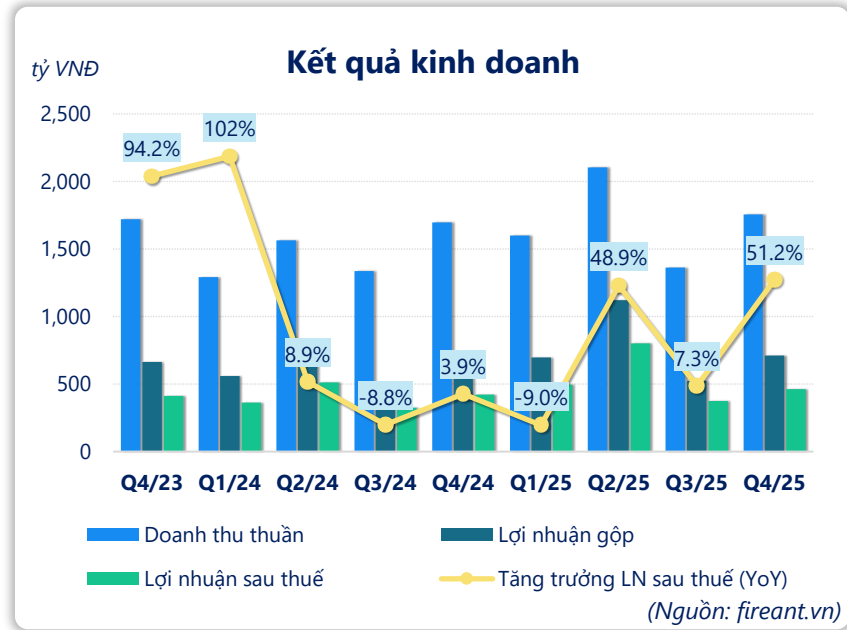


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		30,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		37,418
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		22,181
SL cổ phiếu LH		376,491,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,235
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		11,295
P/E		9.6
EPS		3,141

	YTD	1T	3T	6T
SNZ	-8.5%	-3.2%	-15.3%	-0.3%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	22,297	21,104	5.7%
Tài sản ngắn hạn	7,133	6,953	2.6%
Tiền và tương đương tiền	1,352	1,600	-15.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,459	2,089	17.7%
Phải thu ngắn hạn	785	864	-9.1%
Hàng tồn kho	2,268	2,213	2.5%
Tài sản ngắn hạn khác	268	187	43.1%
Tài sản dài hạn	15,165	14,151	7.2%
Phải thu dài hạn	144	126	14.6%
Tài sản cố định	4,282	4,454	-3.9%
Bất động sản đầu tư	3,420	3,035	12.7%
Tài sản dở dang	5,363	4,635	15.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	959	853	12.4%
Tài sản dài hạn khác	996	1,049	-5.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	10,378	10,194	1.8%
Nợ ngắn hạn	3,434	3,877	-11.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	921	1,215	-24.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	650	589	10.4%
Nợ dài hạn	6,944	6,317	9.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,178	2,797	13.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,919	10,910	9.3%
Vốn chủ sở hữu	11,919	10,910	9.3%
Vốn điều lệ	3,765	3,765	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	1,697	1,599	2,105	1,363	1,757
Giá vốn hàng bán	1,038	902	985	840	1,046
Lợi nhuận gộp	659	697	1,120	523	711
Doanh thu HĐTC	56.2	24.4	45.0	34.0	85.7
Chi phí TC	26.1	20.9	70.8	19.6	30.6
Chi phí lãi vay	24.4	19.5	22.2	19.5	21.9
LN trong công ty LKLD	30.5	36.7	33.2	39.9	29.9
Chi phí bán hàng	31.9	32.2	29.4	28.5	30.8
Chi phí QLDN	155	114	143	113	164
LN thuần từ HĐKD	532	592	955	435	601
Lợi nhuận khác	-13.5	2.32	18.2	2.43	-31.8
LN trước thuế	519	594	973	438	570
Lợi nhuận sau thuế	423	496	800	375	461
LNST của CĐ cty mẹ	232	290	491	137	264

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	555	594	893	670	606
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-628	-488	-283	-834	-592
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-640	-403	-9.28	-209	-193
Tiền đầu kỳ	2,320	1,600	1,304	1,904	1,531
Lưu chuyển tiền thuần	-713	-296	601	-373	-179
Ảnh hưởng tỷ giá	0.30	0.00	0.02	0.00	0.28
Tiền cuối kỳ	1,607	1,304	1,904	1,531	1,352

(Nguồn: fireant.vn)